

THUYẾT MINH DỰ THẢO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

Dự thảo TCVN “Rừng vùng ven biển – Các yêu cầu” Lần 2

1. THÔNG TIN CHUNG

- Tên tiêu chuẩn: Rừng vùng ven biển – Các yêu cầu
- Trưởng ban xây dựng tiêu chuẩn: TS. Đoàn Ngọc Dao
- Đơn vị thực hiện: Cục Lâm nghiệp và Kiểm Lâm
- Cơ quan quản lý: Cục Lâm nghiệp và Kiểm Lâm – Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Thời gian thực hiện: 02 năm

2. TÓM TẮT TÌNH HÌNH ĐỐI TƯỢNG TCVN; LÝ DO VÀ MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG

2.1. Tình hình đối tượng TCVN

Nội hàm của thuật ngữ “rừng vùng ven biển” được hình thành từ 2 thuật ngữ “Rừng” và “Vùng ven biển”. Do đó, tiêu chí xác định rừng vùng ven biển cũng được đánh giá từ 2 vấn đề nêu trên.

2.1.1. Trên thế giới

- Phạm vi vùng ven biển: Qua kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, khẳng định đến nay chưa có một phương pháp, tiêu chí chung nào để xác định phạm vi vùng ven biển cho tất cả quốc gia mà phải căn cứ vào hệ thống các tiêu chí về điều kiện thực tế của từng quốc gia để xác định phạm vi vùng ven biển phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng ven biển một cách có hiệu quả. Do đó, khái niệm này ở các quốc gia là tương đối khác nhau. Mặc dù có sự đa dạng như vậy, nhưng để xác định phạm vi vùng ven biển (về phía đất liền) các quốc gia thường phân theo 2 nhóm: (1) Theo khoảng cách tuyệt đối từ bờ biển vào đất liền: 300m (Sri Lanka), 500-1.000m (Hàn Quốc), 1.000m (Brunei, Philippines), 10.000m (tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế); 12.000m (Bangladesh), 32.000m (Rhode Island)...; (2) Theo khoảng cách tương đối từ bờ biển vào đất liền: Theo địa hình: tính từ đường bờ biển vào đất liền đến vị trí có độ cao dưới 25m so với mực nước biển (tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế); Theo ranh giới hành chính: các huyện có biển (Malaysia), toàn bộ phần đất liền (Singapore, Hawaii); Theo mức ảnh hưởng: hết khu vực ảnh hưởng trực tiếp đến vùng nước ven bờ (Mỹ)...

- Các dạng lập địa ven biển phổ biến trên thế giới: Dạng lập địa ngập mặn; Cồn cát ven biển; Núi đá ven biển; Đá ngầm, san hô; Bãi biển; Dạng lập địa ngập phèn, ngập ngọt và đất ven biển.

- Có nhiều định nghĩa về “rừng” khác nhau trên thế giới, mỗi định nghĩa định hình các chính sách môi trường theo nhiều cách ở quy mô toàn cầu, quốc gia và khu vực. Các định nghĩa này thường xác định một khu vực có thực vật phân bố đủ điều kiện là rừng khi thỏa mãn một, hai hoặc cả ba yếu tố: (1) Diện tích liền vùng tối thiểu; (2) Độ tàn che của tán cây; (3) Chiều cao của cây. Trong đó, tùy vào tổ chức định nghĩa và điều kiện

cụ thể khi áp dụng: Diện tích liền vùng tối thiểu thường biến động từ 0,05 – 1,00 ha; Độ tàn che (tỷ lệ che phủ) của tán cây tối thiểu biến động trong khoảng 0-10%; Chiều cao trung bình tối thiểu của tầng cây cao biến động trong khoảng từ 0-5m.

Như vậy, do chưa có sự thống nhất về khái niệm “vùng ven biển” và “rừng” nên khái niệm “rừng ven biển” trên thế giới cũng có nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau. Tuy nhiên, hiểu theo cách chung nhất thì “Rừng ven biển” là “rừng” mà khu rừng đó có phân bố tại “vùng ven biển”.

2.1.2. Tại Việt Nam

Ở Việt Nam chưa quy định thống nhất về ranh giới phạm vi vùng ven biển, điều này làm cản trở không nhỏ tới công tác quản lý, bảo vệ môi trường và khai thác, sử dụng nguồn lợi, gây tác động xấu tới môi trường vùng bờ. Việc xác định phạm vi vùng ven biển có thể căn cứ theo nhiều tiêu chí khác nhau tùy thuộc và thực tiễn quản lý của mỗi ngành và mỗi địa phương vùng ven biển. Tuy nhiên, vùng đất ven biển tại nước ta từ trước đến nay thường được xác định theo khoảng cách tương đối (theo đơn vị hành chính) để thuận lợi cho công tác quản lý. Trong đó, đơn vị hành chính được xác định chủ yếu gồm hai cấp: i) Huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương có biển; ii) xã hoặc đơn vị hành chính tương đương có biển.

Diện tích rừng tại Việt Nam được phân chia trên 4 nhóm điều kiện lập địa: (1) Rừng núi đất (đồi, núi đất); (2) Rừng núi đá (núi đá hoặc những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt); (3) Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ (Rừng ngập mặn; Rừng ngập phèn; Rừng ngập nước ngọt); (4) Rừng đất cát (cồn cát, bãi cát). Kết quả khảo sát diện tích rừng tại một số xã có biển và hải đảo tại nước ta cho thấy, cơ bản ở những xã này có đầy đủ các loại rừng phân bố trên 4 điều kiện lập địa nêu trên cụ thể: (1) Núi đất; (2) Núi đá; (3) Ngập nước; (4) Đất cát.

Định nghĩa về rừng tại Việt Nam xác định một khu vực có thực vật phân bố đủ điều kiện là rừng khi thỏa mãn đồng thời cả ba yếu tố: (1) Diện tích liền vùng tối thiểu; (2) Độ tàn che của tán cây; (3) Chiều cao của cây. Trong đó: Diện tích liền vùng tối thiểu 0,3 ha; Độ tàn che của tán cây tối thiểu 0,1 (10%); Chiều cao trung bình của tầng cây cao tùy thuộc vào điều kiện lập địa nhưng tối thiểu biến động trong khoảng từ 1-5m.

Cho đến nay, tại Việt Nam chưa có quy định pháp lý cụ thể và thống nhất về khái niệm “rừng ven biển”, song trong một số Đề án, chính sách của Chính phủ ở từng giai đoạn có đề cập đến phạm vi rừng ven biển như: Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 (Đề án 120): Phạm vi vùng ven biển thuộc địa bàn các xã chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió, bão, cát bay, sóng biển, triều cường, nước biển dâng gồm 927 xã ở khu vực đất liền thuộc 126 huyện/thị xã của 29 tỉnh/thành phố tiếp giáp với biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang; Nghị định 119/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, Rừng ven biển được hiểu bao

gồm: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và đất được quy hoạch để trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ở vùng ven biển và hải đảo; Đề án Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm thích ứng với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 4/10/2021 (Đề án 1662): phạm vi thực hiện Đề án được xác định bao gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất được quy hoạch để trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ở vùng ven biển và hải đảo thuộc phạm vi 600 xã, phường, thị trấn có biển của 130 quận, huyện, thị xã, thành phố của 28 tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam; Điều 7 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định các tiêu chí về Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

Kết quả tham vấn ý kiến của một số tỉnh ven biển cho thấy:

- Về phạm vi không gian xác định khu vực phân bố rừng ven biển: hiện nay các tỉnh ven biển hầu hết không có quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển riêng mà chỉ có quy hoạch bảo vệ phát triển rừng chung cho toàn tỉnh. Việc công bố diễn biến rừng hàng năm cũng chưa quan tâm đến việc xác định diện tích rừng ven biển. Diện tích rừng ven biển giữa 2 đề án nối tiếp nhau là: Đề án 120 và Đề án 1662 khác nhau tương đối lớn, nguyên nhân cơ bản là do không thống nhất phạm vi không gian xác định khu vực phân bố rừng ven biển giữa các lần thống kê và giữa các địa phương với nhau. Từ kết quả làm việc với các bên liên quan, đề xuất phạm vi không gian xác định khu vực phân bố rừng ven biển là xã/phường/thị trấn có đường bờ biển và hải đảo.

- Về chức năng rừng: khi đã phân bố ở vùng ven biển thì rừng được quy hoạch là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất hay thậm chí rừng nằm ngoài quy hoạch ba loại rừng đều nên được xác định là rừng ven biển.

- Về điều kiện lập địa khu vực phân bố rừng ven biển: rừng ven biển có thể phân bố ở các điều kiện lập địa khác nhau (núi đất, ngập mặn, bãi cát, đá, ngập phèn, ngập ngọt) tại vùng ven biển.

2.2. Lý do và mục đích xây dựng TCVN

Việt Nam có 28 tỉnh, thành phố ven biển với bờ biển dài hơn 3.260 km từ Móng Cái - Quảng Ninh đến mũi Nải - Kiên Giang; dân số chiếm khoảng 30% dân số cả nước. Tuy nhiên, đời sống người dân, nhất là những người nghèo tại khu vực này còn gặp rất nhiều khó khăn và rất dễ bị tổn thương. Nguyên nhân chủ yếu vì khu vực ven biển thường xuyên chịu nhiều rủi ro, thiệt hại do mưa gió, bão lụt, nước biển dâng, xâm nhập mặn... bản chất là do tác động của biến đổi khí hậu mang lại mà Việt Nam được đánh giá là một trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất.

Ngày 04/10/2021, Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định số 1662/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030". Trong đó, nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của rừng ven biển trong phòng chống sa mạc hóa, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tuy nhiên, hiện nay việc xác định phạm vi vùng ven biển ở các địa phương đã thực hiện nhưng chưa thống nhất; các tiêu chí xác định rừng vùng ven biển cũng chưa thống nhất nên việc thống kê, quy hoạch, phát triển rừng ven biển của các địa phương cũng không thống nhất.

Để có thể đồng bộ công cụ quản lý rừng ven biển nói riêng và hoàn thiện thể chế, chính sách về lâm nghiệp nói chung, Dự án GCF hỗ trợ Cục Lâm nghiệp nghiên cứu, xác định tiêu chí rừng vùng ven biển. Các chuyên gia tư vấn đã nghiên cứu kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và áp dụng tiêu chí rừng ven biển ở trong và ngoài nước, khảo sát tại các địa phương, đơn vị và tham vấn chuyên gia có liên quan, từ đó đề xuất nội dung của Tiêu chí xác định rừng vùng ven biển tại Việt Nam. Tiêu chí này đã được hội đồng thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp (nay là Cục lâm nghiệp), Bộ Nông nghiệp và PTNT thông qua. Tuy nhiên, để đưa tiêu chí vào áp dụng trong thực tiễn, hội đồng đề nghị Cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện để xây dựng Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về xác định rừng vùng ven biển.

Do đó, nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam “Rừng vùng ven biển - Các yêu cầu” được đề xuất để thực hiện nhằm đề xuất các tiêu chí, chỉ tiêu, yêu cầu, phương pháp xác định rừng vùng ven biển áp dụng rộng rãi trong thực tiễn.

3. GIẢI THÍCH NHỮNG NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO TCVN

3.1. Nêu tóm tắt những chương, phần chính của tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn được bố cục gồm các phần sau:

- 1 - Phạm vi áp dụng
 - 2 - Tài liệu viện dẫn
 - 3 - Thuật ngữ và định nghĩa
 - 4 - Các yêu cầu
- Yêu cầu chung
 - + Yêu cầu về phạm vi không gian
 - + Yêu cầu về rừng
 - Yêu cầu cho từng dạng lập địa
 - + Lập địa đồi, núi đất và đồng bằng ở vùng ven biển
 - + Lập địa đất ngập nước ngọt ở vùng ven biển
 - + Lập địa đất ngập phèn ở vùng ven biển
 - + Lập địa núi đá có đất xen kẽ ở vùng ven biển
 - + Lập địa núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác ở vùng ven biển
 - Phương pháp xác định
 - + Độ tàn che
 - + Chiều cao trung bình của cây rừng

- + Diện tích liền vùng
- + Phạm vi phân bố không gian của khu rừng
- Phụ lục: Có 03 phụ lục
 - + Phụ lục A (Quy định): Phương pháp xác định độ tàn che và chiều cao trung bình của cây rừng.
 - + Phụ lục B (Quy định): Phương pháp xác định diện tích liền vùng.
 - + Phụ lục C (Quy định): Phương pháp xác định phạm vi phân bố không gian của khu rừng.

3.2. Giải thích những quy định trong tiêu chuẩn *(Giải thích, làm rõ căn cứ khoa học và thực tiễn của từng chỉ tiêu/quy định tại phần nội dung kỹ thuật của dự thảo; Tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; đánh giá thực trạng, tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử (nếu có) để xác định các mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật; phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý để xác định phương thức quản lý phù hợp trong dự thảo quy chuẩn)*

3.2.1. Danh mục tài liệu làm căn cứ xây dựng TCVN

[1]. Chính phủ (2016), Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

[2]. Chính phủ (2018), Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp.

[3]. Chính phủ (2024), Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp.

[4]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2018), Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng.

[5]. TCVN 13532:2022 - Rừng phòng hộ đầu nguồn – các yêu cầu.

[6]. TCVN 11565:2016 – Bản đồ hiện trạng rừng – quy định về trình bày và thể hiện nội dung.

[7]. TCVN 12511:2021 – Rừng tự nhiên – Rừng sau khoanh nuôi

[8]. Viện Sinh thái rừng và Môi trường (2022). Báo cáo tổng hợp về bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và áp dụng tiêu chí rừng vùng ven biển ở trong và ngoài nước và đề xuất, kiến nghị nội dung của tiêu chí xác định rừng vùng ven biển.

3.2.2. Căn cứ xây dựng nội dung của dự thảo TCVN

Mục 1 – Phạm vi áp dụng

Dựa vào thuyết minh Dự án tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia và có bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến góp ý của các địa phương trong quá trình khảo sát. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn xác định như sau: “Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu và phương pháp xác

định các chỉ tiêu của một khu rừng đáp ứng yêu cầu là rừng vùng ven biển áp dụng trên phạm vi các tỉnh/Thành phố ven biển”.

Mục 2 – Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau đây là cần thiết để áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có):

TCVN 12509-3:2018: Rừng trồng - Rừng sau thời gian kiến thiết cơ bản - Phần 3: nhóm loài cây ngập mặn.

TCVN 12510-1:2018: Rừng trồng - Rừng phòng hộ ven biển - Phần 1: Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay.

TCVN 13703:2023: Rừng trồng - Phương pháp xác định các chỉ tiêu nghiệm thu trồng rừng.

TCVN 11565:2016: Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung.

Mục 3 – Thuật ngữ - định nghĩa

Có 14 thuật ngữ liên quan đến tiêu chuẩn “Rừng vùng ven biển – Các yêu cầu” gồm: Rừng (forest); Vùng ven biển (coastal zone); Rừng ven biển (coastal forest); Rừng núi đất (forest on soil mountains); Rừng núi đá (forest on rocky mountains); Rừng ngập nước (swamp forest); Rừng ngập mặn (mangrove forest); Rừng ngập phèn (acid sulfate forest); Rừng ngập nước ngọt (freshwater flooded forest); Rừng trên cát (sand forest); Độ tàn che (canopy cover); Chiều cao trung bình của cây rừng (average tree height in the forest); Diện tích liền vùng (contiguous forest area); Bản đồ hiện trạng rừng (forest status map). Các thuật ngữ và định nghĩa trong Tiêu chuẩn được tham khảo tại các nguồn như sau:

- Rừng (forest): Một hệ sinh thái gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên. (Theo Khoản 3, điều 2, Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14).

- Vùng ven biển (coastal zone): Vùng chuyển tiếp giữa lục địa và biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển được xác định theo ranh giới hành chính để quản lý (Khoản 4, Điều 3, Nghị định 25/2009/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2009 về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo). Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển (Khoản 3, Điều 8, Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 hướng dẫn luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo).

- Rừng ven biển (coastal forest): Khu rừng nằm trong vùng ven biển.

- Rừng ngập mặn (mangrove forest): Rừng phát triển trên vùng đất ngập nước mặn vùng cửa sông, ven biển hoặc dọc theo các sông ngòi, kênh rạch có nước lợ do thủy triều lên xuống hàng ngày. (Thuật ngữ 2.1 TCVN 12509-3:2018).

- Rừng trên cát (sand forest): Rừng trên các cồn cát, bãi cát (Khoản 4, điều 6, Thông tư 34/2009/TTBNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng).

- Rừng núi đất (forest on soil mountains): Rừng phát triển trên các đồi, núi đất (Khoản 1, điều 6, Thông tư 34/2009/TTBNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng).

- Rừng núi đá (forest on rocky mountains): Rừng phát triển trên núi đá, hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt (Khoản 2, điều 6, Thông tư 34/2009/TTBNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng).

- Rừng ngập nước (swamp forest): Rừng phát triển trên các diện tích thường xuyên ngập nước hoặc định kỳ ngập nước (Khoản 3, điều 6, Thông tư 34/2009/TTBNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng).

- Rừng ngập phèn (acid sulfate forest): Loại rừng phát triển trên đất phèn (Điểm b, khoản 3, điều 6, Thông tư 34/2009/TTBNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng).

- Rừng ngập nước ngọt (freshwater flooded forest): Rừng phát triển ở nơi có nước ngọt ngập thường xuyên hoặc định kỳ (Điểm c, khoản 3, điều 6, Thông tư 34/2009/TTBNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng).

- Độ tàn che (canopy cover): Mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (Thuật ngữ 3.2, mục 3, TCVN 13532: 2022 rừng phòng hộ đầu nguồn – các yêu cầu).

- Chiều cao trung bình của cây rừng (average tree height in the forest): Chỉ số thể hiện giá trị trung bình của chiều cao các cây của tầng cây cao trong một khu rừng hoặc một lô rừng cụ thể.

- Diện tích liền vùng (contiguous forest area): Diện tích vùng đất có rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, liên tục, khoảng cách giữa các dải rừng không vượt quá 30 m và tổng diện tích các khoảng trống không quá 30% diện tích (Khoản 2, Điều 3, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp).

- Bản đồ hiện trạng rừng (forest status map): Bản đồ chuyên đề thể hiện ranh giới các lô trạng thái rừng theo hệ thống phân loại rừng hiện hành trên nền bản đồ địa hình tương ứng với từng loại tỷ lệ. (Thuật ngữ 2.1 - TCVN 11565:2016: Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung)

Mục 4 – Các yêu cầu

4.1 Yêu cầu chung

- Yêu cầu về phạm vi không gian

Phân bố tại các xã, phường, thị trấn có biển và hải đảo.

Tham khảo mục 4.2 “Tiêu chí xác định rừng vùng ven biển” trong Báo cáo tổng hợp về bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và áp dụng tiêu chí rừng vùng ven biển ở trong và ngoài nước và đề xuất, kiến nghị nội dung của tiêu chí xác định rừng vùng ven biển.

- Yêu cầu về rừng

Bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng có diện tích liền vùng độ tàn che, chiều cao trung bình cây rừng phù hợp theo từng dạng lập địa: Đồi, núi đất và đồng bằng; Đất ngập nước ngọt; Đất ngập phèn; Núi đá có đất xen kẽ; Núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác.

Tham khảo mục 4.2 “Tiêu chí xác định rừng vùng ven biển” trong Báo cáo tổng hợp về bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và áp dụng tiêu chí rừng vùng ven biển ở trong và ngoài nước và đề xuất, kiến nghị nội dung của tiêu chí xác định rừng vùng ven biển.

4.2 Yêu cầu cho từng dạng lập địa

- Lập địa đồi, núi đất và đồng bằng ở vùng ven biển

+ Độ tàn che (phần mười) cho rừng tự nhiên (Khoản 1, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 1, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Chiều cao trung bình của cây rừng (mét) cho rừng tự nhiên (Điểm a, Khoản 3, Điều 4) và rừng trồng (Điểm a, Khoản 3, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Diện tích liền vùng (ha) cho rừng tự nhiên (Khoản 2, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 2, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Phạm vi phân bố không gian của khu rừng theo khoản 3, Điều 8, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Lập địa đất ngập nước ngọt ở vùng ven biển

+ Độ tàn che (phần mười) cho rừng tự nhiên (Khoản 1, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 1, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Chiều cao trung bình của cây rừng (mét) cho rừng tự nhiên (Điểm b, Khoản 3, Điều 4) và rừng trồng (Điểm b, Khoản 3, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Diện tích liền vùng (ha) cho rừng tự nhiên (Khoản 2, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 2, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Phạm vi phân bố không gian của khu rừng theo khoản 3, Điều 8, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Lập địa đất ngập phèn ở vùng ven biển

+ Độ tàn che (phần mười) cho rừng tự nhiên (Khoản 1, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 1, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Chiều cao trung bình của cây rừng (mét) cho rừng tự nhiên (Điểm c, Khoản 3, Điều 4) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Rừng trồng theo Khoản 3 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 18/07/2024.

+ Diện tích liền vùng (ha) cho rừng tự nhiên (Khoản 2, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 2, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Phạm vi phân bố không gian của khu rừng theo khoản 3, Điều 8, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Lập địa núi đá có đất xen kẽ ở vùng ven biển

+ Độ tàn che (phần mười) cho rừng tự nhiên (Khoản 1, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 1, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Chiều cao trung bình của cây rừng (mét) cho rừng tự nhiên (Điểm d, Khoản 3, Điều 4) và rừng trồng (Điểm b, Khoản 3, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Diện tích liền vùng (ha) cho rừng tự nhiên (Khoản 2, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 2, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Phạm vi phân bố không gian của khu rừng theo khoản 3, Điều 8, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Lập địa núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác ở vùng ven biển

+ Độ tàn che (phần mười) cho rừng tự nhiên (Khoản 1, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 1, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Chiều cao trung bình của cây rừng (mét) cho rừng tự nhiên (Điểm d, Khoản 3, Điều 4) và rừng trồng (Điểm b và c, Khoản 3, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Diện tích liền vùng (ha) cho rừng tự nhiên (Khoản 2, Điều 4) và rừng trồng – (Khoản 2, Điều 5) Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Phạm vi phân bố không gian của khu rừng theo khoản 3, Điều 8, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Mục 5 – Phương pháp xác định

- Phạm vi phân bố không gian của khu rừng: Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng số; hồ sơ thiết kế trồng rừng và ranh giới hành chính để xác định phạm vi phân bố không gian của khu rừng theo phương pháp tại mục A1, Phụ lục A.

Trong trường hợp bản đồ hiện trạng rừng số không đảm bảo độ chính xác hoặc cần đi hiện trường để xác định thì thực hiện theo phương pháp tại mục A2, Phụ lục A.

- Diện tích liền vùng: Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng số; hồ sơ thiết kế trồng rừng để xác định diện tích liền vùng theo phương pháp tại mục B1, Phụ lục B.

Trong trường hợp bản đồ hiện trạng rừng số không đảm bảo độ chính xác hoặc cần đi hiện trường để xác định diện tích liền vùng thì thực hiện theo phương pháp tại mục B2, Phụ lục B.

- Độ tàn che: Sử dụng phương pháp cho điểm hoặc dùng máy đo độ tàn che thực hiện theo phương pháp tại mục C.2 Phụ lục C

- Chiều cao trung bình của cây rừng: Xác định ngoài thực địa trên các ô tiêu chuẩn (OTC) theo phương pháp tại mục C.3 Phụ lục C.

Lô rừng có diện tích nhỏ hơn 5 ha lập 3 ô tiêu chuẩn; Lô rừng có diện tích lớn hơn hoặc bằng 5 ha lập 5 ô tiêu chuẩn. Tùy theo điều kiện cụ thể, OTC có diện tích 100 m² - 500 m² đối với rừng trồng, rừng ngập mặn, rừng trên cát; OTC có diện tích 500 m² - 1000 m² đối với rừng tự nhiên.

Mục – Phụ lục

Phụ lục A. Phương pháp xác định phạm vi phân bố không gian của khu rừng.

- Xác định trên bản đồ hiện trạng rừng số

- Xác định ngoài thực địa

Tham khảo thông tư 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về phân định ranh giới rừng.

Phụ lục B (Quy định): Phương pháp xác định diện tích liền vùng.

- Xác định trên bản đồ hiện trạng rừng số

- Xác định ngoài thực địa

Tham khảo thông tư 31/2018/TT-BNNPTNT ngày ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về phân định ranh giới rừng;

Phụ lục C (Quy định): Phương pháp xác định độ tàn che và chiều cao trung bình của cây rừng

- Phương pháp lập OTC: Tham khảo phương pháp điều tra chuyên ngành, TCVN 13532: 2022 rừng phòng hộ đầu nguồn – các yêu cầu

- Phương pháp xác định độ tàn che của rừng: Tham khảo phương pháp điều tra chuyên ngành, tham khảo TCVN 13532: 2022 rừng phòng hộ đầu nguồn – các yêu cầu.

- Phương pháp xác định chiều cao trung bình của cây rừng (H_{TB}): Tham khảo phương pháp điều tra TCVN 13532: 2022 rừng phòng hộ đầu nguồn – các yêu cầu

3.3. Nêu tính ưu việt và những điểm cần chú ý của dự thảo tiêu chuẩn đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý dự thảo

- Đây là dự thảo mới, xây dựng lần đầu tiên nhằm giúp cho công tác quản lý bảo vệ rừng ở địa phương được thuận lợi hơn.

- Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp các tài liệu, văn bản pháp luật, các nghiên cứu khoa học và của các cá nhân được xin ý kiến. Trong đó đã làm rõ từng nội dung của tiêu chuẩn tham khảo tài liệu nào từ đó luận giải được mối liên hệ giữa nguồn tham khảo đối với nội dung của dự thảo tiêu chuẩn để làm rõ sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội./.